

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 39/2026/DS - PT

Ngày: 09/9/2026

*V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất  
và Tranh chấp về thừa kế tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Năng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Ngân, Ông Nguyễn Khắc Hoàn.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

***Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:*** Bà [Nguyễn Quỳnh L](#) - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 19/2026/TLPT – DS ngày 08 tháng 7 năm 2026 về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 13/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh bị kháng cáo và bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2026/QĐ-PT ngày 29/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2026/QĐ-PT ngày 13/8/2026, Thông báo mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số 16/TB-TA ngày 25/8/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà [Nguyễn Thi N](#), sinh năm 1963, Trú tại: [Thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh](#); Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông [Nguyễn Gia T](#), sinh năm 1995; Địa chỉ: [Số E đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh](#); Có mặt.

- Bị đơn: Bà [Nguyễn Thi N1](#), sinh năm 1974; Trú tại: [Thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh](#); Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 2003; ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1998; Địa chỉ: Biệt thự E, KĐT N, phường Y, thành phố Hà Nội; Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Tiến T1, sinh năm 1995; Trú tại: Thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu H, Sinh năm 1974; Số nhà A, đường C, tổ A, khu phố H, xã L, thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1960; Trú tại: Tổ A, xã K, tỉnh Lâm Đồng; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông Q: Ông Nguyễn Gia T, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số E đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị M; sinh năm 1997; Trú tại: Y, Y, Y, Bắc Ninh; Có mặt.

5. Chị Nguyễn Thị T2; sinh năm 1979; Trú tại: Thôn H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt

6. Anh Nguyễn Hữu T3; sinh năm 1985; Trú tại: Thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt

7. Anh Nguyễn Hữu T4; sinh năm 1988; Trú tại: Thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

8. Chị Nguyễn Thị H1; sinh năm 1992; Trú tại: Thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị T5; sinh năm 1959; Trú tại: Thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

10. Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Hà Tĩnh – Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn L2 – Phó Chủ tịch UBND xã Y; Có đơn xin vắng mặt.

Do có kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hoàng A; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tiến T1 và quyết định kháng nghị phúc thẩm số 26/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2026/DSST ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 7 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ nguyên đơn là cụ [Phan Thị M1](#) (mất năm 1985), cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) (mất năm 2009) có 05 người con chung gồm: [Nguyễn Hữu Q](#), [Nguyễn Hữu H](#), [Nguyễn Hữu H2](#), [Nguyễn Tiến T6](#) và [Nguyễn Thị N](#). Khi còn sống cha mẹ tạo lập được một khối tài sản là thửa đất số 36 tờ bản đồ 30 có diện tích 1002,6 m<sup>2</sup> tại [thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh](#) (Nay là xã Y, tỉnh Hà Tĩnh), trước khi cha mẹ chết không để lại di chúc. Năm 1991, ông [Nguyễn Hữu T7](#) đón bà [Nguyễn Thị N1](#) về sống chung trên đất cha mẹ và có 02 người con chung là [Nguyễn Tiến T1](#) và [Nguyễn Thị M](#). Đến năm 2010 ông [T7](#) qua đời, bà [N](#), bà [N1](#) và anh [T1](#), chị [M](#) tiếp tục ở trên thửa đất cha mẹ, đó cũng là nơi ở duy nhất của bà [N1](#) từ khi sinh ra cho đến nay. Tuy nhiên, khoảng vài năm gần đây, mỗi lần bà [N](#) về ở trong ngôi nhà nói trên thì thường xuyên bị bà [N1](#) chửi bới, xua đuổi, không cho bà [N](#) ở nên mỗi lần về nhà phải xin ở nhờ nhà của họ hàng.

Vào năm 2012, lợi dụng bố mẹ bà [N](#) chết không để lại di chúc, bà [N1](#) đã tự ý làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30. Đến năm 2014, thửa đất được [UBND huyện C](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 350016, số vào sổ CH 00795 ngày 16/06/2014 mang tên ông [Nguyễn Tiến T6](#) và bà [Nguyễn Thị N1](#). Tất cả các thủ tục cấp GCN QSDĐ thửa đất số 36 đều không thông qua ý kiến của anh em trong gia đình. Sau đó anh em đã làm đơn khiếu nại đến [UBND huyện C](#) yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ đất mang tên ông [Nguyễn Tiến T6](#) và bà [Nguyễn Thị N1](#). Ngày 30/12/2022, [UBND huyện C](#) đã ban hành quyết định 8709/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên do cấp không đúng quy định pháp luật.

Bà [N1](#) về sống với ông [Nguyễn Tiến T6](#) năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, do đó bà [N1](#) không được xem là hàng thừa kế hợp pháp của ông [T6](#).

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 36 tờ bản đồ 30 có diện tích 1002,6 m<sup>2</sup> tại [thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh](#); Và buộc bà [Nguyễn Thị N1](#) di dời tất cả các tài sản, công trình, cây cối trên đất, đồng thời trả lại toàn bộ thửa đất số 36 tờ bản đồ 30 có diện tích 1002,6 m<sup>2</sup> tại [thôn P, xã Y, tỉnh Hà Tĩnh](#).

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn [Nguyễn Thị N1](#) trình bày:*

Năm 1991, sau khi ông [Nguyễn Tiến T6](#) ra quân, ông [T6](#) kết hôn với bà [Nguyễn Thị N1](#) và có 02 người con là anh [Nguyễn Tiến T1](#) và chị [Nguyễn Thị M](#). Gia đình sinh sống trên thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30, diện tích 1002,6m<sup>2</sup>, địa chỉ: [Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh](#) (nay là xã Y, tỉnh Hà Tĩnh) và ở cùng ông [Nguyễn Hữu Đ](#) (bố đẻ ông [Nguyễn Tiến T6](#)) cho đến năm 2003. Sau đó, ông [Nguyễn Hữu Đ](#) chuyển qua ở với anh [Nguyễn Hữu H2](#), đến năm 2009 thì ông

[Nguyễn Hữu Đ](#) mất. Trước khi chuyển qua ở với anh [Nguyễn Hữu H2](#), ông [Đ](#) có ý chí muốn để lại diện tích đất trên cho vợ chồng ông [T6](#) bà [N1](#) vì các anh chị khác đều đã có nhà có cửa hoặc đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới trở về nhà và ông [Đ](#) cũng do vợ chồng bà [N1](#) chăm sóc. Đến năm 2010, gia đình bà [N1](#) thuộc diện hộ nghèo nên đã được Nhà nước hỗ trợ đã đi vay mượn thêm để xây dựng được căn nhà ba gian cấp 4 như hiện nay.

Năm 2011, vợ chồng bà [N1](#) đã thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và được [Ủy ban nhân dân huyện C](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 350016. Tại thời điểm bà [N1](#) thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, phía Ủy ban xã đã tiến hành xác minh, lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất. Tất cả đều ghi nhận về nguồn gốc sử dụng đất là đất khai phá, sử dụng ổn định (cha mẹ cho năm 1992) được trước năm 1993, xác minh với các hộ xung quanh là đất không có tranh chấp.

Đồng thời, bà [N1](#) cũng đã thông tin về việc vợ chồng bà [N1](#) làm sổ đỏ cho toàn bộ những người con của ông [Đ](#) bà [M1](#) và không ai có ý kiến hay phản đối về việc vợ chồng bà [N1](#) xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Trong suốt quá trình từ năm 1992 cho đến nay, vợ chồng bà [N1](#) đã thực hiện việc quản lý, sử dụng thửa đất trên liên tục một cách hợp pháp và không xảy ra tranh chấp. Vợ chồng bà [N1](#) là người trực tiếp quản lý, cải tạo thửa đất trên năm 1992 cho đến nay, giai đoạn năm 2010 vợ chồng bà [N1](#) đã thực hiện việc xây dựng toàn bộ căn nhà trên thửa đất. Do đó, có căn cứ để xem xét tới công sức đóng góp tôn tạo của vợ chồng bà [N1](#) trong việc quản lý di sản. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị: Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [N](#); Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30, diện tích 1002,6m<sup>2</sup>, có địa chỉ: [Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh \(nay là xã Y, tỉnh Hà Tĩnh\)](#) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 350016 cho ông [Nguyễn Tiến T6](#) và bà [Nguyễn Thị N1](#).

Trong trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30, diện tích 1002,6m<sup>2</sup> là di sản của ông [Nguyễn Hữu Đ](#) và bà [Phan Thị M1](#), đề nghị Tòa án xem xét về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của vợ chồng bà [Nguyễn Thị N1](#) và phân chia cho vợ chồng bà [N1](#) một phần của di sản nói trên hoặc giá trị tương ứng với phần công sức tôn tạo và đóng góp của vợ chồng bà [N1](#).

Trong trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30, diện tích 1002,6m<sup>2</sup> là di sản của ông [Nguyễn Hữu Đ](#) và bà [Phan Thị M1](#), đề nghị Tòa án xem xét không chia phần di sản của bà [Phan Thị M1](#) cho những người thừa kế và giao toàn bộ phần di sản trên cho bà [Nguyễn Thị N1](#)

*\* Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

*Người đại diện theo ủy quyền của ông [Nguyễn Hữu H](#), [Nguyễn Hữu Q](#): Đồng ý với nội dung trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và thống nhất giao toàn bộ phần thừa kế của mình cho bà [N](#) được quyền quản lý, sử dụng.*

Bà [Nguyễn Thị T5](#) (vợ ông [Nguyễn Văn H3](#)): Bà và ông [H3](#) là vợ chồng, có 4 con chung là [Nguyễn Thị T2](#), [Nguyễn Hữu T3](#), [Nguyễn Hữu T4](#), [Nguyễn Thị H1](#), không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông [H3](#) chết năm 2014, không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cha mẹ ông [H3](#) là ông [Đ](#) bà [M1](#) để lại, ông bà chết không để lại di chúc. Phần di sản thừa kế bà được hưởng theo pháp luật và phần thừa kế của con gái chị [T2](#) tặng cho bà, bà xin nhận và giao lại toàn bộ cho bà [N](#) được quản lý, sử dụng.

Chị [Nguyễn Thị T2](#) (con ông [H3](#), bà [T5](#)) có văn bản trình bày ý kiến nhận thừa kế được phân chia và giao cho mẹ là bà [Nguyễn Thị T5](#) được quyền quản lý, sử dụng.

Anh [Nguyễn Hữu T3](#) (con của ông [H3](#), bà [T5](#)) trình bày quan điểm giao toàn bộ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh [Nguyễn Tiến T1](#) (con trai của ông [Nguyễn Tiến T6](#)) được quản lý sử dụng.

Anh [Nguyễn Hữu T4](#), chị [Nguyễn Thị H1](#) (con của ông [H3](#), bà [T5](#)): hiện đang lao động ở nước ngoài không có văn bản trình bày ý kiến.

Anh [Nguyễn Tiến T1](#), [Nguyễn Thị M](#) (Con ông [T6](#), bà [N1](#)): thống nhất trình bày của phía nguyên đơn. Anh [T1](#), chị [M](#) có nguyện vọng giao toàn bộ di sản thừa kế của mình được hưởng cho bà [N1](#) quản lý, sử dụng.

*Một số người làm chứng là các hộ liên kề bà [Nguyễn Thị N1](#) là bà [Nguyễn Thị H4](#), bà [Trịnh Thị K](#), ông [Nguyễn Hữu T8](#) có lời khai tại hồ sơ như sau:* Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ [Phan Thị M1](#), [Nguyễn Hữu Đ](#) (cha mẹ đẻ bà [N](#)) để lại. Sau khi ông [T6](#) đưa bà [N1](#) về thì sống cùng cụ [Đ](#) trên thửa đất này. Năm 2010 do nhà cũ xuống cấp nên bà [N1](#) xây nhà mới. Bà [N](#) là chị gái ông [T6](#), bà không lập gia đình, vẫn sinh sống ở đây, sau này bà đi làm giúp việc, hàng năm bà vẫn về nhà, có năm về nhà một vài lần, có năm không về. Giữa các hộ liên kề sinh sống ổn định không có tranh chấp gì.

*Quan điểm giải quyết vụ án của [UBND xã Y](#) trong quá trình giải quyết vụ án:*

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 36 tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính chính quy [xã Y](#) do ông [Nguyễn Hữu Đ](#) và bà [Phan Thị M1](#) (là cha đẻ của ông [Nguyễn Tiến T6](#)) tạo lập sử dụng làm nhà ở ổn định trước ngày 18/12/1980. Trước khi chết ông [Đ](#) và bà [M1](#) không để lại di chúc nhưng đến năm 2012 bà [Nguyễn Thị N1](#) (vợ của ông [Nguyễn Tiến T6](#)) đã tự ý lập hồ sơ cấp GCNQSD đất mà chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế thửa đất. [UBND huyện C](#) cũ đã ban hành quyết định thu hồi GCN QSD đất số số BO 350016, ngày

16/6/2014 mang tên bà [Nguyễn Thị N1](#) và ông [Nguyễn Tiến T6](#). Thửa đất đang tranh chấp quyền thừa kế là vụ việc dân sự giữa các hộ gia đình đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

*\* Kết quả thu thập tài liệu lưu trữ địa chính tại [UBND xã Y](#) liên quan đến thửa đất tranh chấp:*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 350016, ngày 16/6/2014 mang tên bà [Nguyễn Thị N1](#) và ông [Nguyễn Tiến T6](#); Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông [Nguyễn Tiến T6](#) và bà [Nguyễn Thị N1](#); Văn bản số 2717/UBND-TNMT ngày 19/9/2022 của [UBND huyện C](#) về việc thu hồi GCN QSD đất do cấp không đúng quy định của pháp luật.

*\* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực I – Hà Tĩnh:* Thửa đất đang tranh chấp là thửa số 36, tờ bản đồ số 30, diện tích 1002,6m<sup>2</sup>; có giá 3.500.000 đồng/1m<sup>2</sup>. Giá trị thửa đất là 3.509.100.000 đồng. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ trợ khác có giá trị 71.224.575 đồng, một số cây cối giá trị không đáng kể, các đương sự không yêu cầu định giá. Hiện trạng sử dụng đất của thửa đất, ranh giới giữa các hộ liên kề được sử dụng ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp gì.

Tại phiên tòa nguyên đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và trình bày quan điểm tranh luận như sau: Yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) để lại là ½ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30; địa chỉ: [Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh](#); Áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ [Phan Thị M1](#), công nhận một phần di sản đã hết thời hiệu của cụ [Phan Thị M1](#) để lại là ½ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30; địa chỉ: [Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh](#); giao cho phía nguyên đơn 200m<sup>2</sup>; giao cho mẹ con bà [Nguyễn Thị N1](#) bị đơn 301,3 m<sup>2</sup>; Buộc bị đơn di dời tài sản trả lại đất cho các đồng thừa kế. Đối với phần di sản của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) sẽ được chia theo quy định của pháp luật, đề nghị không tính công sức quản lý tôn tạo di sản cho bà [N1](#).

Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và trình bày quan điểm tranh luận: Đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của bà [Phan Thị M1](#), giao toàn bộ phần di sản của bà [Phan Thị M1](#) cho người đang trực tiếp quản lý và sử dụng là bà [Nguyễn Thị N1](#); Đối với phần di sản của ông [Nguyễn Hữu Đ](#) sẽ được chia theo quy định của pháp luật. Đề nghị tính công sức đóng góp tôn tạo thửa đất trên cho ông [Nguyễn Hữu T7](#) và bà [Nguyễn Thị N1](#). Phần công sức đóng góp mà ông [T7](#) được hưởng sẽ được chia cho anh [Nguyễn Tiến T1](#) và chị [Nguyễn Thị M](#) theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn yêu cầu hủy Quyết định số 8709/QĐ-UBND đề ngày 30/12/2022 của [Ủy ban nhân dân xã C](#) về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông [Nguyễn Tiến T6](#) và bà [Nguyễn Thị N1](#), đây là yêu cầu trong quan hệ pháp

luật hành chính nên tại phiên tòa hôm nay phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này nữa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS - ST ngày 13/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ: Điều 5, khoản 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 224, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 149, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, 166, 167, 179 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Án lệ số 05/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao; Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ, khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 2 điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị N](#):

1.1. Xác định di sản của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) để lại là  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, có diện tích 501,3 m<sup>2</sup> (đất ở). Phân chia di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) theo pháp luật cho các đồng thừa kế như sau:

Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 284,07 m<sup>2</sup>, tương đương 994.245.000 đồng.

Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) quản lý, sử dụng phần diện tích 16,71 m<sup>2</sup> (phần di sản chỉ [Nguyễn Thị H1](#) được hưởng). Buộc bà [Nguyễn Thị N](#) thanh toán cho chị [Nguyễn Thị H1](#) số tiền 58.485.000 đồng (phần chênh lệch giá trị tài sản). Tổng diện tích được bà [Nguyễn Thị N](#) được hưởng là 300,78m<sup>2</sup>.

Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 183,81m<sup>2</sup> tương đương 643.335.000 đồng.

Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) quản lý, sử dụng phần diện tích 16,71 m<sup>2</sup> (phần di sản anh [Nguyễn Hữu T4](#) được hưởng). Buộc bà [Nguyễn Thị N1](#) thanh toán cho anh [Nguyễn Hữu T4](#) số tiền 58.485.000 đồng (phần chênh lệch giá trị tài sản). Tổng diện tích được bà [Nguyễn Thị N1](#) được hưởng là 200,52 m<sup>2</sup>.

1.2. Xác định phần di sản đã hết thời hiệu khởi kiện của cụ [Phan Thị M1](#) là  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, có diện tích 501,3 m<sup>2</sup> (đất ở) thuộc về bà [Nguyễn Thị N](#), bà [Nguyễn Thị N1](#).

Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) được quyền sử dụng diện tích 301,3 m<sup>2</sup>

Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) được quyền sử dụng diện tích 200 m<sup>2</sup>.

### 1.3. Tổng hợp diện tích đất giao cho các đương sự trên thực địa như sau:

Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) quyền sử dụng thửa đất có tổng diện tích: 500,78 m<sup>2</sup> (bao gồm 300,78m<sup>2</sup> nhận từ di sản cụ [Đ](#) và 200 m<sup>2</sup> nhận từ phần hết thời hiệu của cụ [M1](#)), hợp thành một thửa đất liền khối trên thực địa (Ký hiệu S1), làm tròn số là 500,8m<sup>2</sup>

Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) quyền sử dụng thửa đất có tổng diện tích: 501,82m<sup>2</sup> (bao gồm 200,52 m<sup>2</sup> nhận từ di sản cụ [Đ](#) và 301,3 m<sup>2</sup> nhận từ phần hết thời hiệu của cụ [M1](#)), hợp thành một thửa đất liền khối trên thực địa (Ký hiệu S2) tròn số là 501,8m<sup>2</sup>

Buộc bà [Nguyễn Thị N1](#) phải di dời toàn bộ tài sản, công trình, cây cối trên phần diện tích giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) quản lý, sử dụng.

Phần đất giao cho các thừa kế quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo là một phần không tách rời bản án. (Có sơ đồ cụ thể kèm theo)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

[2] Về án phí: Bà [Nguyễn Thị N](#) được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà [Nguyễn Thị N1](#) phải chịu 29.733.000 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng); Chi [Nguyễn Thị H1](#), anh [Nguyễn Hữu T4](#) mỗi người phải chịu là 2.924.000 đồng (hai triệu chín trăm hai mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí tố tụng của nguyên đơn.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 23/5/2026, ông [Nguyễn Hoàng A](#) - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và ông [Nguyễn Tiến T1](#) – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 13/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại; xem xét giao toàn bộ di sản của bà [Phan Thị M1](#) cho người chiếm hữu di sản duy nhất là bà [Nguyễn Thị N1](#) theo đúng quy định pháp luật. Lý do kháng cáo: Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa thực sự phù hợp với quy định pháp luật phần thừa kế của bà [Phan Thị M1](#).

Ngày 05/6/2026 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có ban hành Quyết định kháng nghị số 26/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Kháng nghị đối với một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 13/5/2026 của Tòa án nhân

dân khu vực 1 - tỉnh Hà Tĩnh về phần án phí bị đơn bà [Nguyễn Thị N1](#) phải chịu. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà [Nguyễn Thị N1](#) thay đổi nội dung kháng cáo, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, theo đó giao toàn bộ di sản của bà [Phan Thị M1](#) cho người chiếm hữu di sản duy nhất là bà [Nguyễn Thị N1](#) theo đúng quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh [Nguyễn Tiến T1](#) tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh vẫn giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự. Sau khi phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm đề nghị HĐXX áp dụng Điều 289, khoản 2, 5 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà [Nguyễn Thị N1](#), đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan [Nguyễn Tiến T1](#); chấp nhận toàn bộ kháng nghị của [Viện KSND tỉnh H](#), sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 13/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Hà Tĩnh về phần án phí bị đơn bà [Nguyễn Thị N1](#) phải chịu.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Xét kháng cáo của ông [Nguyễn Hoàng A](#) - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và ông [Nguyễn Tiến T1](#) - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh trong hạn luật định, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 271, 273, 278 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn bà [Nguyễn Thị N](#), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông [Nguyễn Hữu H](#), ông [Nguyễn Hữu Q](#) nhưng có mặt người đại diện hợp pháp của bà [N](#), ông [H](#), ông [Q](#). Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

[UBND xã Y](#), tỉnh Hà Tĩnh vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị [Nguyễn Thị T2](#), anh [Nguyễn Hữu T3](#), anh [Nguyễn Hữu T4](#), chị [Nguyễn Thị H1](#) vắng mặt. Xét các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, phiên toà phúc thẩm mở lần thứ hai nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Về thời hiệu giải quyết vụ án: Cụ [Phan Thị M1](#) chết năm 1985, cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) chết năm 2009, trước khi chết đều không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các văn bản hướng dẫn có liên quan, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ [Phan Thị M1](#) đã hết. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều có yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ [Phan Thị M1](#), do đó xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ [Phan Thị M1](#) đã hết. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) để lại vẫn còn nên được xem xét chia thừa kế theo quy định pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh.

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh [Nguyễn Tiến T1](#): Ngày 23/5/2026 anh [Nguyễn Tiến T1](#) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 13/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại; xem xét giao toàn bộ di sản của bà [Phan Thị M1](#) cho người chiếm hữu di sản duy nhất là bà [Nguyễn Thị N1](#) theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh [Nguyễn Tiến T1](#) rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Xét yêu cầu của anh [Nguyễn Tiến T1](#) là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 284, điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh [Nguyễn Tiến T1](#).

[3] Xét kháng cáo của ông [Nguyễn Hoàng A](#) - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Ngày 23/5/2026 ông [Nguyễn Hoàng A](#) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 13/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại; xem xét giao toàn bộ di sản của bà [Phan Thị M1](#) cho người chiếm hữu di sản duy nhất là bà [Nguyễn Thị N1](#) theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, ông [Nguyễn Hoàng A](#) thay đổi nội dung kháng cáo, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ di sản của bà [Phan Thị M1](#) cho người chiếm hữu di sản duy nhất là bà [Nguyễn Thị N1](#) theo đúng quy định pháp

luật. Việc thay đổi nội dung kháng cáo của ông [Nguyễn Hoàng A](#) không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận xem xét kháng cáo theo quy định pháp luật.

[3.1] Về xác định nguồn gốc di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30, diện tích 1002,6m<sup>2</sup>, địa chỉ: [thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh \(nay là xã Y, tỉnh Hà Tĩnh\)](#) là di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) và cụ [Phan Thị M1](#) để lại. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết sự việc không cần chứng minh.

Theo nguyên đơn, trước khi chết cha mẹ chưa thực hiện việc tặng cho, chuyển nhượng, lập di chúc định đoạt khối tài sản trên cho ai; sau khi cha mẹ chết, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất chưa tiến hành thỏa thuận phân chia di sản.

Theo bị đơn, trước khi chết cha đã cho vợ chồng bị đơn thửa đất trên nhưng chỉ cho bằng miệng chứ không lập di chúc nên không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã tặng cho vợ chồng bị đơn. Năm 2012, bà [N1](#) làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất và được [UBND huyện C](#) cấp giấy CNQSD đất số 350016, số vào sổ CH 00795 ngày 16/6/2014 mang tên ông [Nguyễn Tiến T6](#) và bà [Nguyễn Thị N1](#). Ngày 30/12/2022, [UBND huyện C](#) đã ban hành quyết định 8709/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy CNQSD đất nói trên do cấp không đúng quy định pháp luật.

[3.2] Về xác định di sản thừa kế:

Thửa đất tranh chấp có diện tích 1.002,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 là tài sản chung của vợ chồng cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) và cụ [Phan Thị M1](#). Do đó, phần tài sản của mỗi cụ được xác định là 1/2 diện tích tương đương 501,3m<sup>2</sup> (đất ở).

Các bên đương sự đều xác định di sản của cụ [Phan Thị M1](#) đã hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế và yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với ½ diện tích thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, tương đương 501,3m<sup>2</sup> (đất ở).

Di sản cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) để lại là ½ diện tích thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, tương đương 501,3m<sup>2</sup> (đất ở) được phân chia cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

[3.3] Về yêu cầu chia di sản của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#)

Trên cơ sở xem xét diện thừa kế, hàng thừa kế, công sức đóng góp của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn, việc tự nguyện tặng cho kỹ phần của các đồng thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di

sản của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#): Bà [N](#) được quản lý sử dụng:  $(83,55\text{m}^2 \times 3) + (16,71\text{m}^2 \times 2) = 284,07\text{m}^2$ , tương đương 994.245.000 đồng. Bà [N1](#) được quản lý sử dụng:  $(83,55\text{m}^2 \times 2) + 16,71\text{m}^2 = 183,81\text{m}^2$  tương đương 643.335.000 đồng. Chị [Nguyễn Thị H1](#), anh [Nguyễn Hữu T4](#) được hưởng mỗi người  $16,71\text{m}^2$  tương đương số tiền 58.485.000 đồng/ người.

Đối với diện tích đất của chị [H1](#), anh [T4](#) được chia  $16,71\text{m}^2$  không đủ diện tích để tách thửa theo quy định tại Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của [UBND tỉnh H](#). Vì vậy, cần giao diện tích chị [H1](#) được chia cho bà [N](#) được quyền quản lý, sử dụng và buộc bà [N](#) phải thanh toán cho chị [H1](#) giá trị bằng tiền tương đương với kỷ phần thừa kế được chia 58.485.000 đồng. Giao diện tích anh [T4](#) được chia cho bà [N1](#) được quyền quản lý, sử dụng và buộc bà [N1](#) phải thanh toán cho anh [T4](#) giá trị bằng tiền tương đương với kỷ phần thừa kế được chia 58.485.000 đồng.

Như vậy, bà [Nguyễn Thị N](#) được hưởng tổng cộng  $300,78\text{m}^2$ ; bà [Nguyễn Thị N1](#) được hưởng  $200,52\text{m}^2$ .

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, các đương sự thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần di sản cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) để lại, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3.4] Đối với phần di sản của cụ [Phan Thị M1](#) để lại đã hết thời hiệu thừa kế.

Tại phiên tòa, các đương sự đồng ý xác định: Phần di sản của cụ [Phan Thị M1](#) để lại là  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30 (theo bản đồ địa chính năm 2012), tương ứng với diện tích  $501,3\text{m}^2$ , đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đối với phần tài sản đã hết thời hiệu thừa kế này, các đương sự có yêu cầu cụ thể như sau: Nguyên đơn bà [N](#) yêu cầu được công nhận quyền sử dụng diện tích  $200\text{m}^2$  trong tổng số  $501,3\text{m}^2$  đất nêu trên, với lý do bà sinh ra, lớn lên trên đất, không lập gia đình và luôn sinh sống tại đây cùng cha mẹ và gia đình ông [T6](#), bà [N1](#). Thời gian sau này bà đi làm giúp việc xa nhà nhưng hàng năm vẫn trở về sinh sống, chỉ đến khi phát sinh mâu thuẫn mới bị phía bị đơn cản trở, đuổi ra khỏi nhà.

Bị đơn bà [N1](#) và các con yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích  $501,3\text{m}^2$  đất này cho phía bị đơn, vì cho rằng bà [N1](#) và các con đã trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục và xây dựng nhà cửa kiên cố trên đất suốt hơn 30 năm qua.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập được, lời khai của các đương sự và những người làm chứng là hộ dân liên kề, có đủ cơ sở xác định: Bà [N](#) là con đẻ

(người thừa kế hàng thứ nhất) của cụ [M1](#). Từ nhỏ đến khi trưởng thành, bà [N](#) sống cùng cha mẹ trên thửa đất tranh chấp. Sau khi cha mẹ chết, bà [N](#) vẫn tiếp tục sinh sống tại đây cùng anh trai là ông [Nguyễn Tiến T6](#). Sau khi ông [T6](#) và bà [N1](#) dỡ nhà cũ để xây dựng nhà mới, bà [N](#) vẫn ở chung. Do điều kiện kinh tế, bà [N](#) đi làm giúp việc gia đình ở nơi khác nhưng hàng năm vẫn thường xuyên trở về, coi đây là chỗ ở duy nhất của mình vì bà không có chồng con. Những năm gần đây, bà [N](#) không sinh sống trên thửa đất là do phát sinh mâu thuẫn nội bộ gia đình và bị phía bà [N1](#) cản trở, đuổi ra khỏi nhà, không phải là sự tự nguyện từ bỏ quyền lợi đối với tài sản của cha mẹ.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của Tòa án nhân dân tối cao: Khi hết thời hiệu 30 năm, di sản là bất động sản sẽ thuộc sở hữu của người thừa kế đang quản lý di sản đó. Nếu có nhiều người thừa kế cùng nhau chiếm hữu, sử dụng di sản thì di sản thuộc sở hữu chung của họ. Xét quá trình sử dụng đất, bà [N](#) và ông [T6](#) là người thừa kế trực tiếp quản lý đất, nay ông [T6](#) đã chết thì bà [N1](#), các con là anh [T1](#), chị [M](#) tiếp tục quản lý là những người cùng quản lý, sử dụng hợp pháp khối tài sản này. Do đó, diện tích 501,3 m<sup>2</sup> đất nêu trên cần được công nhận cho bà [N](#) và những người thừa kế quyền lợi từ ông [T6](#).

Do các đương sự không tự thỏa thuận được việc phân chia quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất đã hết thời hiệu thừa kế này, xét yêu cầu của nguyên đơn bà [N](#) đề nghị được nhận diện tích 200m<sup>2</sup> là hoàn toàn phù hợp với thực tế quá trình sử dụng đất, có căn cứ pháp luật và có lợi cho phía bị đơn (được nhận phần lớn hơn). Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, phân chia quyền sử dụng đất cụ thể như sau: Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) được quyền sử dụng diện tích đất: 200m<sup>2</sup>. Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) và các con (hưởng phần quyền lợi từ ông [Nguyễn Tiến T6](#)) được quyền sử dụng diện tích đất còn lại 301,3m<sup>2</sup>. Do anh [T1](#), chị [M](#) đã có nguyện vọng giao toàn bộ cho bà [N1](#) nên 301,3m<sup>2</sup> này giao cho bà [N1](#) được quyền quản lý, sử dụng. Dựa trên kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Trên đất tranh chấp có nhà ở và các công trình phụ trợ do gia đình bà [N1](#) xây dựng, đang sử dụng ổn định. Do đó, việc giao phân đất có công trình này cho bà [Nguyễn Thị N1](#) tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp thực tế, tránh gây thiệt hại không cần thiết.

Đối với bà [Nguyễn Thị N](#), yêu cầu được nhận phần đất trống (chưa có công trình xây dựng) là có cơ sở nên được chấp nhận. Đối với một số tài sản dễ di dời nằm trên phần đất giao cho bà [N](#) (như chuồng chăn nuôi, cây trồng), cần buộc bà [N1](#) có trách nhiệm di dời để trả lại mặt bằng cho bà [N](#).

Phương án phân chia này vừa bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án, đăng ký biến động và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Xét thấy, Quyết định của Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm về phân chia di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) theo pháp luật cho các đồng thừa kế, phân chia phần di sản đã hết thời hiệu khởi kiện của cụ [Phan Thị M1](#) là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà [Nguyễn Thị N1](#) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về kháng nghị:

Đối với phần di sản đã hết thời hiệu khởi kiện của cụ [Phan Thị M1](#) quá trình giải quyết vụ án các đương sự không tự thỏa thuận được việc phân chia quyền quản lý, sử dụng của mình và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và phân chia ở mục [3.4] là có căn cứ. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm nhận định “*Đối với phần diện tích đất là di sản của cụ [Phan Thị M1](#) đã hết thời hiệu khởi kiện, Tòa án chỉ công nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự nên không đặt ra việc tính án phí*” nên không buộc đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu phân chia tài sản chung này là vi phạm khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định: “2. Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng”.

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: “a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm”.

Theo đó, nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần đất mình được hưởng trong diện tích đất 501,3m<sup>2</sup> là di sản cụ [M1](#) để lại cùng với kỷ phần thừa kế được chia theo pháp luật từ di sản cụ [Đ](#) để lại, cụ thể:

- Nguyên đơn bà [Nguyễn Thị N](#) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 484,07m<sup>2</sup> có giá trị 1.694.245.000 đồng (không bao gồm diện tích đất 16,71m<sup>2</sup> của chị [Nguyễn Thị H1](#)), số tiền án phí tương ứng là 62.827.350 đồng, do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn bà [Nguyễn Thị N1](#) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 485,11m<sup>2</sup> có giá trị 1.697.885.000 đồng (không bao gồm diện tích đất 16,71m<sup>2</sup> của anh [Nguyễn Hữu T4](#)), số tiền án phí tương ứng phải chịu là 62.936.550 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà [Nguyễn Thị N1](#) phải chịu 29.733.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật, dẫn đến thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 33.203.550 đồng.

Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí bị đơn bà [Nguyễn Thị N1](#) phải chịu là có căn cứ để chấp nhận.

[5]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tại phiên toà là phù hợp.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Anh [Nguyễn Tiến T1](#) rút kháng cáo tại phiên toà phúc thẩm phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông [Nguyễn Tiến T1](#).

- Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông [Nguyễn Hoàng A](#).

- Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 13/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1- tỉnh Hà Tĩnh về phần án phí bị đơn bà [Nguyễn Thị N1](#) phải chịu.

Căn cứ: Điều 5, khoản 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 184, Điều 224, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 149, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, 166, 167, 179 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Án lệ số 05/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số

02/HĐTP ngày 19/10/1990 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao; Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị N](#):

1.1. Xác định di sản của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) để lại là  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, có diện tích  $501,3m^2$  (đất ở). Phân chia di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Hữu Đ](#) theo pháp luật cho các đồng thừa kế như sau:

Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) được quyền quản lý, sử dụng diện tích  $284,07m^2$ , tương đương 994.245.000 đồng.

Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) quản lý, sử dụng phần diện tích  $16,71m^2$  (phần di sản chỉ [Nguyễn Thị H1](#) được hưởng). Buộc bà [Nguyễn Thị N](#) thanh toán cho chị [Nguyễn Thị H1](#) số tiền 58.485.000 đồng (phần chênh lệch giá trị tài sản). Tổng diện tích được bà [Nguyễn Thị N](#) được hưởng là  $300,78m^2$ .

Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích  $183,81m^2$  tương đương 643.335.000 đồng.

Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) quản lý, sử dụng phần diện tích  $16,71m^2$  (phần di sản anh [Nguyễn Hữu T4](#) được hưởng). Buộc bà [Nguyễn Thị N1](#) thanh toán cho anh [Nguyễn Hữu T4](#) số tiền 58.485.000 (phần chênh lệch giá trị tài sản). Tổng diện tích được bà [Nguyễn Thị N1](#) được hưởng là  $200,52m^2$ .

1.2. Xác định phần di sản đã hết thời hiệu khởi kiện của cụ [Phan Thị M1](#) là  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, có diện tích  $501,3m^2$  (đất ở) thuộc về bà [Nguyễn Thị N](#), bà [Nguyễn Thị N1](#).

Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) được quyền sử dụng diện tích  $301,3m^2$

Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) được quyền sử dụng diện tích  $200m^2$ .

1.3. Tổng hợp diện tích đất giao cho các đương sự trên thực địa như sau:

Giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) quyền sử dụng thửa đất có tổng diện tích:  $500,78m^2$  (bao gồm  $300,78m^2$  nhận từ di sản cụ [Đ](#) và  $200m^2$  nhận từ phần hết thời hiệu của cụ [M1](#)), hợp thành một thửa đất liền khối trên thực địa (Ký hiệu S1), làm tròn số là  $500,8m^2$ .

Giao cho bà [Nguyễn Thị N1](#) quyền sử dụng thửa đất có tổng diện tích:  $501,82m^2$  (bao gồm  $200,52m^2$  nhận từ di sản cụ [Đ](#) và  $301,3m^2$  nhận từ phần hết thời hiệu của cụ

[M1](#)), hợp thành một thửa đất liền khối trên thực địa (Ký hiệu S2) tròn số là 501,8m<sup>2</sup>.

Buộc bà [Nguyễn Thị N1](#) phải di dời toàn bộ tài sản, công trình, cây cối trên phần diện tích giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) quản lý, sử dụng.

Phần đất giao cho các thừa kế quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo là một phần không tách rời bản án. (Có sơ đồ cụ thể kèm theo)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

[2] Về án phí: Bà [Nguyễn Thị N](#) được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà [Nguyễn Thị N1](#) phải chịu 62.936.550 đồng (sáu mươi hai triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng); Chị [Nguyễn Thị H1](#), anh [Nguyễn Hữu T4](#) mỗi người phải chịu 2.924.000 đồng (hai triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

*Về án phí dân sự phúc thẩm:* Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1, 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án buộc người kháng cáo, mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001069, 0001070 ngày 10/6/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND khu vực 1 - Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Quang Năng**